



HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG GIA LỘC KHANG

XÂY DỰNG UY TÍN – KIẾN TẠO BỀN VỮNG

2026



Thông tin liên hệ

- 📍 Địa chỉ: Số 84 Hòa Bình, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa
- ☎ Hotline: 0984.31.31.31 – 0931.20.54.55
- 🌐 Website: www.Gialockhang.vn
- ✉ Email: Glk.ninhthuan@gmail.com

THƯ NGỎ



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHẠM XUÂN HÙNG



Kính gửi: Quý Khách hàng và Đối tác

Lời đầu tiên, Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang xin gửi đến Quý Khách hàng và Đối tác lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe và thành công.

Chúng tôi được biết Quý đơn vị đang triển khai các dự án xây dựng với yêu cầu cao về chất lượng, tiến độ và tuân thủ quy định pháp luật. Với năng lực và kinh nghiệm của mình, Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang trân trọng tham gia và mong muốn được đồng hành cùng Quý đơn vị trong các gói thầu sắp tới.

Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang tự hào sở hữu đội ngũ kỹ sư, chuyên gia giàu kinh nghiệm, cùng hệ thống trang thiết bị hiện đại, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật khắt khe trong xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Đặc biệt, với Phòng thí nghiệm LAS-XD 1391, chúng tôi cam kết cung cấp các kết quả thí nghiệm chính xác, khách quan và đáng tin cậy, góp phần quan trọng trong việc kiểm soát chất lượng và nâng cao độ bền vững của công trình.

Chúng tôi luôn đặt **chất lượng – uy tín – an toàn** làm kim chỉ nam trong mọi hoạt động, đồng thời không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực để mang đến cho khách hàng những giải pháp tối ưu nhất.

Gia Lộc Khang tin tưởng rằng, với sự chuyên nghiệp và tận tâm, chúng tôi sẽ tiếp tục nhận được sự tin tưởng, hợp tác lâu dài từ Quý Khách hàng và Đối tác.

Chúng tôi rất mong có cơ hội được đồng hành cùng Quý vị trong các dự án sắp tới.

Trân trọng!



THÔNG TIN CÔNG TY



- . Tên công ty: Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
- . Mã số thuế: 4500575187
- . Địa chỉ: Số 84 Hòa Bình, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa
- . Điện thoại: 0984.31.31.31 – 0931.20.54.55
- . Email: Glk.ninhthuan@gmail.com
- . Website: www.Gialockhang.vn



TẦM NHÌN

Trở thành đơn vị uy tín trong lĩnh vực xây dựng và thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình tại khu. Tiên phong ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm tối ưu tiến độ và nâng cao chất lượng các công trình.



SỨ MỆNH

Cung cấp dịch vụ xây dựng và thí nghiệm chất lượng cao, góp phần nâng cao độ bền vững và an toàn cho các công trình.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Chất lượng là nền tảng
- Uy tín là cam kết
- An toàn là ưu tiên hàng đầu
- Khách hàng là trung tâm

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Thi công xây dựng công trình

Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật với quy trình quản lý chất lượng chặt chẽ, đảm bảo đúng thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giám sát thi công xây dựng

Thực hiện giám sát kỹ thuật, kiểm tra chất lượng, khối lượng và tiến độ thi công, đảm bảo công trình tuân thủ quy chuẩn và hồ sơ thiết kế.

Tư vấn thiết kế công trình

Cung cấp dịch vụ thiết kế tổng thể từ kiến trúc đến kết cấu, hạ tầng kỹ thuật với giải pháp tối ưu về công năng, chi phí và tính bền vững.

Thí nghiệm chuyên ngành vật liệu

Thử nghiệm cơ lý xi măng; Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; Thử cốt liệu bê tông và vữa; Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng; Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn; Thử nghiệm bê tông nhựa; Thử nghiệm nhựa bitum; Thử nghiệm cơ lý gạch xây; Thử nghiệm vữa xây dựng; Thử nghiệm cơ lý bột khoáng trong bê tông nhựa; Phân tích hóa nước cho xây dựng; Thử nghiệm tại hiện trường; Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông; Thử nghiệm đất sét bentonite.

NĂNG LỰC NHÂN SỰ

Danh sách cán bộ quản lý

01

Phạm Xuân Hùng
Giám đốc

Kỹ sư BDTĐT

02

Phạm Mạnh Nam
PGĐ-TPTN

Kỹ sư công trình thủy lợi

03

Đoàn Hữu Quy
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Cao đẳng xây dựng dân dụng & CN

04

Nguyễn Bùi Quang Đại
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư công trình thủy lợi

05

Nguyễn Văn Vũ
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư vật liệu xây dựng

06

Lê Anh Huy
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư công trình

07

Trần Văn Kỷ
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư công trình thủy lợi

08

Lâm Kim Quốc
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư xây dựng dân dụng

09

Đặng Xuân Thành
Kỹ thuật – Thí nghiệm viên

Kỹ sư công trình thủy lợi

10

Trần Thị Hồng Thủy
Kế toán

Đại học tài chính – Kế toán

THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG



- . Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình
- . Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1391
- . Địa chỉ: Tổ dân phố 10, Phường Phan Rang, Tỉnh Khánh Hòa
- . Điện thoại: 0984.31.31.31 – 0931.20.54.55
- . Email: Lasxd1391@gmail.com
- . Website: www.Gialockhang.vn

THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng LAS – XD 1391 được Bộ Xây dựng cấp phép hoạt động theo Quyết định số 126/QĐ-BXD ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Thực hiện Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Thông tư 06/2017/TT-BXD về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng LAS – XD 1391 đã xây dựng và vận hành hệ thống ISO/IEC 17025 và được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm số 1023/GCN-BXD ký ngày 22/07/2019; số 218/GCN-BXD ký ngày 16/06/2023.

+ **Tên phòng thí nghiệm:** Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

+ **Địa chỉ phòng thí nghiệm:** Tổ dân phố 10, Phường Phan Rang, Tỉnh Khánh Hòa.

+ **Mã số phòng thí nghiệm:** LAS-XD 1391

+ **Điện thoại :** 0984.313131 - 0931.20.54.55

+ **Email:** Lasxd1391@Gmail.com

* **Danh mục phép thử được thực hiện:**

Thử nghiệm cơ lý xi măng; Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; Thử cốt liệu bê tông và vữa; Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng; Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn; Thử nghiệm bê tông nhựa; Thử nghiệm nhựa bitum; Thử nghiệm nhựa tương; nhựa đường và gốc axit; Thử nghiệm cơ lý gạch xây; Thử nghiệm vữa xây dựng; Thử nghiệm cơ lý bột khoáng trong bê tông nhựa; Phân tích hóa nước cho xây dựng; Thử nghiệm tại hiện trường; Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông; Thử nghiệm đất sét bentonite.

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Cơ lý xi măng		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	
	Cốt liệu (cát, đá dăm, sỏi) cho bê tông và vữa		
1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	
2	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006	
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	
4	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	
5	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	
8	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	
9	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	
10	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 AASHTO T96	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic cho bê tông và vữa	TCVN 7572-14:2006	
13	Xác định hàm lượng ion clo cho bê tông và vữa	TCVN 7572-15:2006	
14	Xác định hàm lượng sulfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006	
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	
16	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
17	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006	
18	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176	
	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	
2	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	
3	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022	
4	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	
5	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022	
6	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	
7	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022	
8	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
9	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	
10	Kiểm tra đánh giá độ bền	TCVN 5440:1991	
11	Vữa xây dựng		
1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003	
2	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 3121-2:2003	
3	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2003	
4	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003	
5	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003	
6	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003	
7	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003	
8	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003	
9	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003	
10	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003	
11	Thiết kế thành phần cấp phối của vữa xây	TCVN 4459:1987	
12	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003	
13	Thiết kế thành phần cấp phối của vữa xây	TCVN 4459:1987	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Gạch		
1	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016	
2	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999	
3	Gạch xây đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; vết tróc do vôi	TCVN 6355:2009	
	Kim loại và mối hàn		
1	Thử kéo	TCVN 197-1:2014	
2	Thử uốn	TCVN 198:2008	
3	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cây, đai ốc	TCVN 1916:1995;	
4	Cốt thép - phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997	
	Cơ lý đất và Cấp phối đá dăm (sỏi) trong phòng		
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012	
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012	
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014	
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
6	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	
7	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	
8	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012	
9	Thí nghiệm sức chịu tải của đất và cấp phối đá dăm (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193	
10	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790: 2020	
11	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434	
12	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012	
13	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	
14	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:2012	
15	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012	
	Nhựa bitum		
1	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005	
2	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	
3	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005	
4	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
5	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005	
6	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005	
7	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	
8	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005	
9	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	
Bê tông nhựa			
1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	
2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011	
3	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	
4	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	
5	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011	
6	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	
7	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	
8	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	
9	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	
10	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	
11	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
12	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	
13	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	
	Cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa		
1	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	
2	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	
3	Chỉ số dẻo của bột khoáng nghiền từ đá các bô nát	TCVN 4197:2012	
	Hiện trường		
1	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020	
2	Khối lượng thể tích của đất lớp kết cấu đá dăm bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012 ASTM D1556	
3	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	
4	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2011	
5	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	
6	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	
7	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	
8	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	
9	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn anh	TCVN 10271:2014	

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THỰC HIỆN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Nước xây dựng		
1	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	
2	Xác định hàm lượng clorua (Cl) ⁻	TCVN 6194:1996	
3	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄)	TCVN 6200:1996	
4	Xác định lượng muối hòa tan; Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	
5	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:1988	
6	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
I	Thiết bị dung chung				
1	Cân điện tử 600.0,01 g	Trung Quốc	Cái	1	
2	Cân điện tử 30kg.1g	Trung Quốc	Cái	4	
3	Cân điện tử 15 kgx0,5g	Trung Quốc	Cái	1	
4	Cân phân tích 210 gx 0,0002 g	Trung Quốc	Cái	1	
5	Bình hút ẩm D300mm	Trung Quốc	Cái	1	
6	Tủ sấy nhiệt độ tối đa 300oC, Model: 101-2A (loại chỉ thị hiện số)	Trung Quốc	Cái	2	
7	Đồng hồ bấm giây	Trung Quốc	Cái	1	
8	Bơm chân không	Trung Quốc	Bộ	1	
9	Bình hút chân không	Trung Quốc	Bộ	1	
10	Đồng hồ so 0-10mm, độ chia 0,01mm	Trung Quốc	Cái	4	
11	Bình tam giác 250ml	Trung Quốc	Cái	5	
12	Bình trụ định mức 1000ml	Trung Quốc	Cái	5	
13	Bình trụ định mức 500ml	Trung Quốc	Cái	3	
14	Bình trụ định mức 250ml	Trung Quốc	Cái	3	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
15	Pipet 10ml	Trung Quốc	Cái	1	
16	Phễu thủy tinh f 50	Trung Quốc	Cái	1	
17	Tấm kính kỹ thuật	Việt Nam	Cái	20	
18	Cối chày sứ	Trung Quốc	Bộ	1	
19	Cối chày đồng	Trung Quốc	Bộ	1	
20	Khay inox 30x40cm	Trung Quốc	Cái	5	
21	Nhiệt kế thủy tinh 0-100oC	Trung Quốc	Cái	2	
II	Thiết bị dùng cho thí nghiệm cát, đá dăm, sỏi				
1	Máy mài mòn Los Angeles, hiển thị số Tốc độ quay: 30-33v/p, Cung cấp bao gồm: máy chính, 12 viên bi thép, khay hứng vật liệu	Việt Nam	Cái	1	
2	Bộ xilanh thử nén đập đá, đường kính 150 và 75 mm	Việt Nam	Bộ	1	
3	Thùng thử độ bụi bùn sét của cát, đá	Việt Nam	Bộ	1	
4	Côn thử độ xốp đá	Việt Nam	Bộ	1	
5	Bộ sàng cát D200mm theo tiêu chuẩn Việt Nam bao gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 0,14; 0,315; 0,63; 1,25; 2,5; 5; đáy và nắp sàng	Trung Quốc	Bộ	4	
6	Bộ sàng đá D300mm theo tiêu chuẩn Việt Nam bao gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 5; 10; 20; 40; 70; 100; đáy và nắp sàng	Trung Quốc	Bộ	2	
7	Bảng so màu	Việt Nam	Bộ	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
8	Côn thử xốp cát	Việt Nam	Bộ	1	
9	Côn chày thử độ hấp phụ cát	Việt Nam	Bộ	1	
10	Thước đo hạt thoi dẹt	Việt Nam	Cái	1	
11	Thùng định lượng tiêu chuẩn:1, 2, 5, 10, 20 l; vật liệu inox	Việt Nam	Bộ	1	
III	Thiết bị dùng cho Thí nghiệm bê tông				
1	Máy nén bê tông, Model: TYE - 2000 Tải trọng nén lớn nhất 2000kN Chỉ thị đồng hồ kim hai thang lực: 0-800 kN, 2,5kN và 0-2000 kN, 5kN	Trung Quốc	Bộ	2	
2	Khuôn 150 x 150 x 150mm, vật liệu thép	Việt Nam	Cái	40	
3	Khuôn 100x100x100mm (Kép 3) , vật liệu thép	Việt Nam	Cái	10	
4	Khuôn trụ F150 x 300mm, vật liệu thép	Việt Nam	Cái	30	
5	Khuôn 200x200x200 mm, vật liệu thép	Việt Nam	Cái	15	
6	Khuôn thử uốn 150 x 150 x 600 mm , vật liệu thép	Việt Nam	Cái	9	
7	Bộ côn thử độ sụt bê tông	Việt Nam	Bộ	3	
8	Bàn rung mẫu bê tông, Kích thước bàn 800x800mm	Việt Nam	Cái	1	
9	Khuôn đúc mẫu vữa 70,7x70,7x70,7mm, kép3, vật liệu thép	Việt Nam	Cái	10	
10	Máy thử thấm bê tông HS-4	Trung Quốc	Cái	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
11	Khuôn đúc mẫu thử thấm bê tông	Việt Nam	Cái	12	
12	Bộ gá uốn mẫu bê tông	Việt Nam	Bộ	1	
13	Thiết bị hàm lượng bọt khí bê tông	Trung Quốc	Cái	1	
IV	Thiết bị thử xi măng				
1	Máy trộn vữa tiêu chuẩn JJ5,	Trung Quốc	Cái	1	
2	Máy dẫn tạo mẫu chuẩn, Số lần dẫn định sẵn: 60, Chiều cao rơi 15mm	Việt Nam	Cái	1	
3	Vika	Trung Quốc	Bộ	1	
4	Bàn dẫn vữa quay tay	Việt Nam	Bộ	1	
5	Nồi chưng hấp mẫu xi măng, Kích thước nồi 200x300x200	Việt Nam	Cái	1	
6	Khuôn Le Chatelie	Trung Quốc	Cái	6	
7	Khuôn 4x4x16 mm, đúc 1 lần được 3 viên mẫu	Trung Quốc	Bộ	12	
8	Bay chảo trộn	Trung Quốc	Bộ	1	
9	Bình tỷ trọng	Trung Quốc	Cái	1	
10	Sàng xi măng 0,09, đường kính D200mm	Trung Quốc	Cái	1	
11	Bộ gô uốn - nén mẫu xi măng	Việt Nam	Bộ	1	
12	Tủ dưỡng mẫu xi măng HBY-40	Trung Quốc	Cái	1	
V	Thí nghiệm đất trong phòng				
1	Máy nén đất tam liên, Model: WG Phạm vi áp lực: 12.5- 800 Kpa, 12.5-400 Kpa	Trung Quốc	Bộ	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
2	Máy cắt đất, Model: ZJ Vòng đo lực 0-1200N	Trung Quốc	Bộ	1	
3	Dao vòng D 61,8xH20 mm	Trung Quốc	Cái	10	
4	Hộp nhôm lấy mẫu đất	Trung Quốc	Cái	10	
5	Dao cắt, gạt và lấy mẫu đất	Việt Nam	Cái	3	
6	Cối đầm Proctor tiêu chuẩn, Đường kính D100mm	Việt Nam	Bộ	1	
7	Cối đầm Proctor cải tiến, Đường kính D152,4mm	Việt Nam	Bộ	1	
	Cối đầm Proctor tự động	Trung Quốc	Bộ	1	
8	Bộ sàng đất tiêu chuẩn F200mm (bao gồm 07 cỡ sàng 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 kèm đáy + nắp)	Trung Quốc	Bộ	1	
	Máy lắc sàng tự động	Trung Quốc	Bộ	1	
9	Tỷ trọng kế loại 151H và 152H	Mỹ	Cái	2	
10	Bình tỷ trọng 100 ml	Trung Quốc	Bộ	15	
11	Dụng cụ Vaxiliep, Model CD-1	Trung Quốc	Bộ	1	
13	Tấm kính nhám	Việt Nam	Cái	3	
14	Giấy thấm	Trung Quốc	Tờ	20	
15	Bộ sàng cấp phối đá dăm đường kính D300mm (bao gồm 14 cỡ sàng, đáy, nắp sàng)	Trung Quốc	Bộ	1	
16	Máy nén CBR, Model CBR-1; Cung lực 50kN	Trung Quốc	Cái	2	
17	Khuôn CBR	Việt Nam	Bộ	3	
18	Tấm giãn cách	Việt Nam	Cái	1	
19	Bộ dụng cụ thử thấm đất nam kinh	Trung Quốc	Bộ	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
VI	Thí nghiệm hiện trường				
1	Cần Ben ken man	Việt Nam	Bộ	1	
2	Thiết bị ép tĩnh nền đường	Việt Nam	Bộ	1	
3	Con Lắc Anh	Trung Quốc	Bộ	1	
4	Phễu rót cát	Trung Quốc	Bộ	6	
5	Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường theo ASTM, Bao gồm: 03 dao, chày đóng, cần dẫn hướng	Việt Nam	Bộ	6	
6	Dao đo dung trọng V200cm ³ , bao gồm 3 dao bằng Inox	Việt Nam	Bộ	6	
7	Bộ đo độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	Việt Nam	Bộ	1	
8	Thước thẳng 3m: bao gồm thước nhôm 3m, nệm đo độ thẳng	Việt Nam	Bộ	1	
9	Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy	Matest-Italy	Cái	1	
10	Bộ kích thí nghiệm nén tĩnh cọc Tải trọng thử tối đa: 3000kN Bao gồm kích 3000kN, bơm tay, ống nối thủy lực, đồng hồ đo áp suất, dầm chất tải	Việt Nam	Bộ	1	
11	Đồng hồ so 0-50mm; độ chia 0,01mm	Trung Quốc	Cái	6	
12	Gá từ	Trung Quốc	Cái	6	
13	Khoan rút lõi	Hàn Quốc	Bộ	3	
VII	Thí nghiệm thép				
1	Máy thử vạn năng: (kéo, nén, uốn) Model: WE-1000B	Trung Quốc	Bộ	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
2	Thước lá L =500 mm	Trung Quốc	Cái	1	
3	Thước kẹp L =300 mm	Trung Quốc	Cái	1	
II X	Thiết bị thí nghiệm nhựa, bê tông nhựa				
1	Máy nén Marshall	Trung Quốc	Bộ	1	
2	Thiết bị đầm tạo mẫu Marshall, đầm mẫu bằng tay. Bao gồm 03 khuôn	Việt Nam	Cái	2	
3	Bình ổn nhiệt Marshall HHW-2	Trung Quốc	Cái	2	
4	Nhiệt kế loại 0 - 150 0C	Hàn Quốc	Cái	1	
5	Nhiệt kế loại 0 - 250 0C	Hàn Quốc	Cái	1	
6	Bộ sàng bê tông nhựa F300mm (13 cỡ sàng kèm đáy + nắp)	Trung Quốc	Bộ	2	
7	Máy quay ly tâm, Model: SLF-400, Tốc độ 0-3000v/p	Trung Quốc	Bộ	1	
8	Giấy lọc	Trung Quốc	tờ	100	
9	Thiết bị thử độ kim lún, model: LZY-50	Trung Quốc	Bộ	1	
10	Máy thử độ giãn dài nhựa, Model SY-1.5, chiều dài hành trình kéo lớn nhất 1500mm	Trung Quốc	Bộ	1	
11	Dụng cụ xác định độ hoá mềm nhựa, Model: LRY-35	Trung Quốc	Bộ	1	
12	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa, Model: SYD-3536	Trung Quốc	Bộ	1	
13	Thiết bị xác định tổn thất khi nung: hệ thống quay, cốc đựng mẫu (dùng lắp vào tủ sấy)	Việt Nam	Bộ	1	

TRANG THIẾT BỊ – PHÒNG LAS-XD 1391

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	SL	Ghi chú
III X	Thiết bị thí nghiệm hóa				
1	Lò nung nhiệt độ tối đa 1200oC	Trung Quốc	Bộ	1	
2	Chén bạch kim 30ml (1 cai ~35g)	Trung Quốc	g	35	
3	Giấy lọc định lượng không tro: - Loại chảy nhanh, đường kính lỗ trung bình 20 mm; - Loại chảy trung bình, đường kính lỗ trung bình 7 mm	Trung Quốc	Tờ	30	
4	Cốc nung (dung tích 500 ml)	Trung Quốc	Cái	4	
5	Máy khuấy đũa	Trung Quốc	Bộ	1	
6	Kính lúp	Trung Quốc	Cái	1	
7	Kim sắt và kim nhôm; búa con	Trung Quốc	Bộ	1	
8	Máy đo pH cú độ chính xác 0,01	Trung Quốc	Bộ	1	
9	Tủ hút hơi độc	Trung Quốc	Bộ	1	
10	Chày, cối mó nóc	Trung Quốc	Bộ	1	
11	Bình phản ứng kiềm silic	Trung Quốc	Bộ	1	

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
1	Dự án: Nhà máy điện gió Hanbaram	Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
2	Dự án: Khu du lịch biển Hòa Thạnh Resort	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
3	Dự án: Khu dịch vụ du lịch cộng đồng biển Quê Hương	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
4	Công trình: Sửa chữa đường tỉnh 704 và 704 nối dài	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
5	Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Phước Nam (giai đoạn 2)	Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
6	Công trình: Xây mới phòng học trường tiểu học Văn Hải 1	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
7	Công trình: Trường tiểu học Như Bình (04 phòng học và 02 phòng bộ môn)	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
8	Công trình: Hoàn chỉnh hạ tầng Khu dân cư Xóm Cồn	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
9	Công trình: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
10	Công trình: Xây mới trường mẫu giáo Vĩnh Hải (Cơ sở Thái An), xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
11	Công trình: Trường mẫu giáo Vành Khuyên (Hạng mục khối lớp học 6 phòng + Bếp)	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
12	Công trình: Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
13	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và thiết bị Khu điều dưỡng người có công năm 2024	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
14	Công trình: Trường tiểu học Tân Sơn B (Khối lớp học 10 phòng)	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
15	Công trình: Bê Tông Xi Măng Đường N1 Phục Vụ Sản Xuất Cánh Đồng Mẫu Lớn, Xã Phước Chính	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
16	Dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27)	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
17	Công trình: Xây cổng và hàng rào, mái che nhà văn hóa thôn Trà Giang 3	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
18	Công trình: Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+846,13÷K1+150 - Kênh Bắc - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận	Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
19	Công trình: Nâng cấp cải tạo đập thủy lợi Tà Lâm 1, Tà Lâm 2 xã Ma Nời	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
20	Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn (giai đoạn 2)	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
21	Công trình: Nhà kho phục vụ sản xuất kinh doanh Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ tổng hợp Xuân Hải, xã Xuân Hải	Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
22	Công trình: Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Mỹ Nhơn	Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
23	Công trình: Nhà tiếp công dân và phòng làm việc một cửa Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
24	Công trình: Sửa chữa Kênh mương Cây Sung 1, xã Phước Trung	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
25	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
26	Dự án: Thủy điện tích năng Bác Ái - Thi công xây lắp Khu nhà ở, nhà làm việc của Ban QLDA và Tư vấn tại hiện trường (đợt 1)	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
27	Dự án thành phần 2: Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến cảng biển tổng hợp Cà Ná thuộc Dự án Đường nối từ cao tốc Bắc – Nam với Quốc Lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
28	Dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận (Dự án WEIDAP/ADB8)	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
29	Công trình: Xây dựng mới 3 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
30	Dự án: Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa – Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Năm 2024
31	Công trình: Sửa chữa các phòng học và làm việc trường mẫu giáo Phước Chính	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
32	Công trình: Sửa chữa công trình nhà vệ sinh giáo viên và học sinh Trường tiểu học Phương Cựu, xã Phương Hải	Huyện Ninh Hải - Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
33	Công trình: Đường nội đồng thôn Tầm Ngân 2	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
34	Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Phước Nam (Giai đoạn 2)	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
35	Công trình: Sửa chữa mặt đê và khắc phục sạt lở bờ Bắc sông Dinh đoạn qua phường Đạo Long, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
36	Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Nhơn Sơn - Nâng cấp mương bê tông Đắc Nhơn – Bê tông hóa đường liên thôn Lương Cang	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
37	Công trình: Tu sửa kênh Chà Vin đoạn từ K1+00÷K1+400 - Hệ thống hồ Tân Giang, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
38	Công trình: Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Quảng Sơn - Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị (Bổ sung)	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
39	Dự án thành phần 2: Đường từ xã Ma Nời, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
40	Công trình: An toàn giao thông	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
41	Công trình: Nâng cấp các trục đường giao thông xã Phước Diêm	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
42	Công trình: Gia cố nâng cấp kênh L22, vị trí K0+00 đến K0+167,36 - kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.	Huyện Ninh Phước - Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
43	Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Phước Tân - Phước Hòa	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
44	Công trình: Trường THCS Trương Định (02 phòng học và 02 phòng bộ môn)	Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
45	Dự án: Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
46	Công trình: Tu sửa kênh Ma Rên đoạn từ K5+180÷K5+400 - Hệ thống hồ Tân Giang, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
47	Công trình: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Phước Bình, Phước Trung, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến, Phước Tân	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2024
48	Công trình: Nâng cấp Trụ sở phường Kinh Dinh (sau khi hợp nhất)	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
49	Công trình: Trường Trung Học Cơ Sở Lê Văn Tám (Xây mới phòng học)	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
50	Công trình: Hỗ trợ các thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2 đạt chuẩn nông thôn mới, xã Phước Diêm	Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
51	Công trình: Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo (Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến kênh cấp nước thay thế N13-13-2T hệ thống thủy lợi kênh cấp 2, cấp 3 hồ Sông Sắt)	Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
52	Dự án thành phần 2 Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến cảng biển tổng hợp Cà Ná thuộc Dự án Đường nối từ cao tốc Bắc – Nam với Quốc Lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná	Tỉnh Khánh Hòa	Năm 2025
53	Công trình: Tòa nhà hỗn hợp Hacom Mall	TP.Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
54	Công trình: Nhà ở thấp tầng lô TM05-18; 19; 20; 21 thuộc dự án Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu K2)	Tỉnh Khánh Hòa	Năm 2025
55	Công trình: Nhà ở Lô TM26.14-15 thuộc dự án Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu K2)	Tỉnh Khánh Hòa	Năm 2025
56	Dự án Thành phần 2: Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
57	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Mông Đức - Hậu Sanh, xã Phước Hữu	Xã Phước Hữu, Tỉnh Khánh Hòa	Năm 2025
58	Công trình: Kênh tiêu thoát lũ trước UBND xã Xuân Hải	Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
59	Công trình: Sửa chữa đường tỉnh 706	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
60	Công trình: Xây dựng nâng cấp Trần Lâm Quý đi Gòn 1 (suối Mang Tang), xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
61	Công trình: Sửa chữa đường huyện Lâm Sơn – Phước Hòa	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
62	Công trình: Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực Tp. Phan Rang – Tháp Chàm và các địa bàn lân cận (năm 2025)	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025

DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Năm thực hiện
63	Công trình: Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn năng lượng mặt trời trên tuyến đường nội bộ của Khu Công nghiệp Thành Hải	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
64	Công trình: Kiên cố hoá kênh mương Ma Điền xuống Bầu Thủ, xã Phương Hải	Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025
65	Công trình: Xây dựng nhà làm việc Công an xã Mỹ Sơn	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Năm 2025

QUY TRÌNH LÀM VIỆC

1. Tiếp nhận yêu cầu khách hàng

2. Khảo sát thực tế công trình

3. Đề xuất giải pháp kỹ thuật tối ưu

4. Lập kế hoạch và triển khai thực hiện

5. Kiểm soát chất lượng – tiến độ

6. Nghiệm thu – bàn giao

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG

Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang cam kết:

- Đảm bảo độ chính xác trong thí nghiệm và kiểm định
- Tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng
- Thi công đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng
- Đảm bảo an toàn lao động và môi trường
- Tối ưu chi phí cho khách hàng

CƠ SỞ PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KHÁNH HÒA
PHÒNG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 4500575187

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 03 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 10 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG GIA LỘC KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 84 đường Hoà Bình, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: 0931.205455 - 0984313131

Số Fax:

Thư điện tử: glk.ninhthuan@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 2.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn



CƠ SỞ PHÁP LÝ

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM XUÂN HÙNG	Việt Nam	Số 84 đường Hoà Bình, Phường Báo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	1.500.000.000	57,690	034079012606	
2	NGÔ THỊ HUYỀN TRANG	Việt Nam	Số 84 đường Hoà Bình, Phường Phan Rang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	1.100.000.000	42,310	031188012387	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM XUÂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *11/11/1979*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *034079012606*

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số 84 đường Hoà Bình, Phường Báo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam*

**KT.TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Thị Phương Thảo

CƠ SỞ PHÁP LÝ

UBND TỈNH NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Số: NIT – 00008291

(Ban hành kèm theo QĐ số: 335 / QĐ-SXD ngày 01/02/2018; 3941/QĐ-SXD ngày 13/11/2023)

Tên tổ chức: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG GIA LỘC KHANG**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 4500575187

Ngày cấp: 06/3/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4: 02/3/2023

Nơi cấp: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

Tên người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Phạm Xuân Hùng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Tân Sơn 2, xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Số điện thoại: 0931 205455

Số fax:

Email: glk.ninhthuan@gmail.com

Website:.....

Phạm vi hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực	Hạng	Thời hạn
1	Khảo sát địa hình	III	Từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2033
2	Quản lý dự án công trình	III	Từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2033
3	Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình DD&CN, Giao thông (đường bộ), NN&PTNT	III	Từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2033
4	- Giám sát công tác xây dựng công trình DD&CN, Giao thông (cầu, đường bộ), NN&PTNT - Giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình	III	Từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2033
5	- Thi công công tác xây dựng công trình DD&CN, Giao thông (cầu, đường bộ), NN&PTNT - Thi công lắp đặt thiết bị vào công trình	III	Từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2033

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 11 năm 2023

GIAM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH THUẬN

Phạm Quốc Vinh

CƠ SỞ PHÁP LÝ

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 218 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 04/5/2023.

CHỨNG NHẬN:

- Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Mã số thuế: 4500575187
Địa chỉ: Tân Sơn 2, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
- Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng
Địa chỉ: Tân Sơn 2, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.
- Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1391
- Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 1023/GCN-BXD ngày 22/7/2019./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang;
- SXD tỉnh Ninh Thuận;
- TT Thông tin (website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT. *h*

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

CƠ SỞ PHÁP LÝ

1

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1391

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 218/GCN-BXD, ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Xi măng		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định hàm lượng mất khí nung	TCVN 141:2008
5	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2004
Cốt liệu cho bê tông và vữa		
1	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
5	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
8	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
9	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
11	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic cho bê tông và vữa	TCVN 7572-14:2006
13	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
14	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit	TCVN 7572-16:2006
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
16	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
17	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
18	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419
Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
2	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
3	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022
4	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
5	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
6	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
7	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
8	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
9	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
10	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
11	Kiểm tra đánh giá độ bền	TCVN 5440:1991
12	Đánh giá cường độ bê tông trên cấu kiện hoặc kết cấu công trình	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006
Vữa xây dựng		
1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
2	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
3	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022

CƠ SỞ PHÁP LÝ

2

4	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
5	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:2022
6	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
7	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
8	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
9	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
Gạch		
1	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
2	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt, độ bền nén	TCVN 6065:1995
3	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
4	Gạch xây: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; xác định vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:2009
Sơn		
1	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
2	Sơn - phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
3	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo xác định: Màu sắc; Thời gian khô; Độ bền nhiệt; Độ chống trượt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ mài mòn; Khối lượng riêng; Độ dính bám	TCVN 8791:2011; ASTM D6628
4	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước xác định: Độ mịn; Độ nhớt; Màu sắc; Độ bám dính; Độ chống loang màu; Độ mài mòn	TCVN 8786:2018
Kim loại và mối hàn		
1	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
2	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
3	Kiểm tra chất lượng mối hàn ống - Thử nén bẹp	TCVN 5402:2010
4	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
5	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
6	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cấy, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM A370
7	Thử uốn thép gai	TCVN 6287:1997
Nước xây dựng		
1	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; AASHTO T26-79
2	Xác định hàm lượng clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D512:04
3	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄)	TCVN 6200:1996; ASTM D516:102
4	Xác định lượng muối hòa tan; Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
5	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:1988
6	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000
Đất, cấp phối đá dăm		
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012

CƠ SỞ PHÁP LÝ

3

6	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
7	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
8	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
9	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011
10	Đất, đá đầm dèng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
11	Vật liệu nền, móng mặt đường - phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
12	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434
13	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
14	Xác định đặc trưng trương nở của đất sét	TCVN 8719:2012
15	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
16	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
Hiện trường		
1	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
2	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	AASHTO T191 22TCN 346:2006
3	Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
4	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
5	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695:96; AASHTO T256:77
6	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:96
7	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950:98
8	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
9	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
10	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
11	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
12	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
13	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429:92
14	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPI)	TCVN 9351:2012
15	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
16	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
17	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
18	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
Bentonite		
1	Xác định: Khối lượng riêng, Độ nhớt, Hàm lượng cát, Tỷ lệ chất keo, Lượng mất nước, Độ dày áo của sét, Độ pH, Độ ổn định, Lực cát tĩnh	TCVN 11893:2017 TCVN 9395:2012
Nhựa bitum		
1	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7495:2005
2	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
3	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
4	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
5	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
6	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005

CƠ SỞ PHÁP LÝ

4

7	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
9	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005
10	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:2005
11	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
12	Xác định độ đàn hồi; xác định độ ổn định lưu trữ; xác định độ nhớt	TCVN 11808:2017
Bê tông nhựa		
1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
3	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
4	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
5	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
6	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
7	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
8	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
9	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
10	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
11	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
12	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
13	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
14	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
15	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng âm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
Cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa		
1	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
2	Xác định: hàm lượng mất khí nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; hệ số hấp nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước;	22TCN 58:1984
3	Xác định: khối lượng riêng của bột khoáng và nhựa đường; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
Nhũ tương nhựa đường gốc axit		
1	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
2	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
3	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
4	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
5	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
6	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
7	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011
8	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
9	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
10	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
11	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
12	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
13	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
Nhựa đường lỏng		
1	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
2	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
3	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
4	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011

CƠ SỞ PHÁP LÝ

5

Ống và phụ tùng nhựa: Polyetylen (Pe), Polypropylen (PP), Polyvinyl Clorua (PVC-U), HDPE		
1	Xác định đường kính, chiều dày thành ống	TCVN 6145:2007
2	Xác định độ bền va đập bên ngoài	TCVN 6144:2003
3	Xác định độ bền thủy tĩnh	TCVN 6149-1,2,3:2007; (ISO 1167-1,2,3:2006)
4	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)
5	Xác định độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011
6	Xác định độ bền kéo và giãn dài	TCVN 7434:2004
7	Ống nhựa gân xoắn HDPE xác định: Kích thước và sai lệch; độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học, áp lực chịu nén ngoài của ống, áp lực trong của ống	TCVN 9070:2012
Vải địa kỹ thuật, bấc thấm		
1	Vải địa kỹ thuật xác định: Lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; Lực xé rách hình thang, Lực xuyên thủng CBR; Lực kháng xuyên thủng; Áp lực kháng bụi; Kích thước lỗ biểu kiến; Trọng lượng trên đơn vị diện tích; Chiều dày tiêu chuẩn; Cường độ chịu kéo theo phương dọc và phương ngang; Độ giãn dài khi kéo đứt; Độ thấm xuyên; Khả năng thấm của vải địa kỹ thuật; Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm; Khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8871-1+6:2011; TCVN 8487:2010; A STM D6241-00; A STM D4533-11; ASTM D4595; A STM D5261; ASTM D5199; ASTM D4491-99; ASTM D4716-03
2	Bấc thấm, vỏ bọc xác định: Khối lượng; Chiều dày; Khả năng thoát nước với áp lực; Lực chịu kéo; Độ giãn dài; Hệ số thấm, Kích thước lỗ O95	TCVN 9355:2012; ASTM D3776; ASTM D5199; ASTM D4716; ASTM D4595; ASTM D4632
3	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh xác định: Cường độ chịu kéo khi đứt theo phương dọc; Cường độ chịu kéo khi đứt theo phương ngang; Độ giãn dài khi đứt theo phương dọc; Độ giãn dài khi đứt theo phương ngang; Độ bền nhiệt của lưới cốt sợi thủy tinh; Kích thước ô lưới; Mô đun	ASTM D6637; ASTM D5261

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.vkst.vn - Email: vlst264bst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Nº): 01.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền kéo, nén, uốn
Kiểu (Type): WE - 1000B Số (Serial Nº): 90313
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc Năm sản xuất: 2009
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications):
Phạm vi đo: (0 ÷ 200) kN, giá trị độ chia: 0,5 kN/vạch chia
Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, giá trị độ chia: 1 kN/vạch chia
Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) kN, giá trị độ chia: 2 kN/vạch chia
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): DLVN 109 : 2002
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2.225) kN (Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)		Giá trị lực đo được (kN)
	Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN		
1	0		0
2	30		29,9
3	60		59,6
4	90		89,5
5	120		120,4
6	150		150,9
7	180		181,3
	Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN		
1	0		0
2	75		74,4
3	150		148,5
4	225		224,0
5	300		301,5
6	375		378,5
7	450		454,1
	Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN		
1	0		0
2	150		149,0
3	300		297,2
4	450		446,1
5	600		601,9
6	750		755,2
7	850		856,3

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,64 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate Nº): 01.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibt.vn - Email: vltas264bit@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 02.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYA - 2000 Số (Serial N°): 173
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc Năm sản xuất: 2013
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 999) kN, độ phân giải: 0,01 kN
Phạm vi đo: (1 000 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): DLVN 109 : 2002
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷2 225) kN
(Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cảnh

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận hiệu chuẩn không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	200	198,09
3	400	397,94
4	600	595,58
5	800	795,05
6	1 000	994,37
7	1 200	1 191,90
8	1 400	1 390,30
9	1 600	1 588,55
10	1 800	1 786,37

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,58 %, k = 2, mức tin cậy P = 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 02.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: 66-81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vlab2641b04@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 03.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYA - 2000 Số (Serial N°): 210
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc Năm sản xuất: 2014
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 999) kN, độ phân giải: 0,01 kN
Phạm vi đo: (1 000 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): DLVN 109 : 2002
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷2 225) kN
(Bộ hiển thị COOPER Model DF1 4215)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cảnh

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	200	198,1
3	400	396,4
4	600	594,5
5	800	793,1
6	1 000	990,4
7	1 200	1 189,6
8	1 400	1 388,5
9	1 600	1 585,9
10	1 800	1 784,2


Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,60 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương


Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 03.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Tân Công, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibt.vn - Email: vian2046btd@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 04.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
 Kiểu (Type): BC15 Số (Serial N°): 8025420131
 Nơi sản xuất (Manufacturer): OHAUS
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 15 000 g; d = 0,5 g
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (The Method used): QTHC 02:2018
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 Chu Công Cẩn
 Hoàng Anh Giảng
 Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)
 Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	500	500,5	-0,5	0,86
2	1 000	1 001,5	-1,5	0,87
3	2 000	2 002,5	-2,5	0,88
4	5 000	5 003,0	-3,0	0,92
5	10 000	10 004,0	-4,0	0,98
6	15 000	15 004,5	-4,5	1,03

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):


	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)



Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
 Người hiệu chuẩn
 (Calibrator by)
 Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 04.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 (Date)
 Trang: 2/2 (N° of pages) BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Ngọc Hồ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Website: www.vtkn.vn - Email: vtkn264bit@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 05.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): RC21P6 **Số (Serial N°):** 8339104082
Nơi sản xuất (Manufacturer): OHAUS
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 6 000 g; d = 0,1 g
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): QTHC 02:2018
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026

Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TU.Q. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cảnh

Hồng Anh Giang

Trang: 1/2
(N° of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	200	200,1	-0,1	0,23
2	500	500,2	-0,2	0,23
3	1 000	1 000,3	-0,3	0,24
4	2 000	2 000,7	-0,7	0,26
5	5 000	5 000,9	-0,9	0,31
6	6 000	6 001,2	-1,2	0,32

Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator-by)

Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2
(N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 05.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Công, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibt.vn - Email: vlab204bts@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 06.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
 Kiểu (Type): R21PE30 Số (Serial N°): 8334420681
 Nơi sản xuất (Manufacturer): OHAUS
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 30 000 g; d = 1 g
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (The Method used): QTHC 02:2018
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 Ông Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép lại các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	1 000	1 002	-2	1,40
2	2 000	2 004	-4	1,48
3	5 000	5 007	-7	1,72
4	10 000	10 009	-9	2,12
5	20 000	20 010	-10	2,91
6	30 000	30 011	-11	3,71

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)


Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
 Người hiệu chuẩn
 (Calibrator by)


 Nguyễn Đức Lương


Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 06.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 (Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

 **BỘ XÂY DỰNG**
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 41 phố Tân Cảng, phường Nghĩa Đô, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Website: www.bds.vn - Email: vks264bnd@gmail.com

  **GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**
(Calibration Certificate)
Số (N°): 07.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): VIBRA HAW -15 Số (Serial N°): TPS15042300
Nơi sản xuất (Manufacturer): SHINKO
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 15 000 g; d = 0,5 g
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): QTHC 02:2018
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 
Chu Công Cảnh Hoàng Anh Giảng

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)
BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo do U (Uncertainty) (g)
1	500	500,5	-0,5	0,86
2	1 000	1 001,5	-1,5	0,87
3	2 000	2 002,5	-2,5	0,88
4	5 000	5 003,5	-3,5	0,92
5	10 000	10 004,5	-4,5	0,98
6	15 000	15 005,0	-5,0	1,03

Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65

Các giá trị độ không đảm bảo do mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 07.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)
BM-19.03

Trang: 2/2
(N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 41 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Website: www.vst.vn - Email: vfas264bit@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 30.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): N/A Số (Serial N°): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): AHC
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 16 000 g; d = 0,5 g
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (The Method used): QTHC 02:2018
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Chú Công Cấn Hoàng Anh Giảng

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo do U (Uncertainty) (g)
1	500	500,5	-0,5	0,86
2	1 000	1 001,5	-1,5	0,87
3	2 000	2 002,5	-2,5	0,88
4	5 000	5 003,0	-3,0	0,91
5	10 000	10 004,0	-4,0	0,94
6	15 000	15 005,0	-5,0	1,03

Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65


Các giá trị độ không đảm bảo do mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrator-by)
Nguyễn Đức Lương



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 30.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.dot.vn - Email: vha2044tc@dot.gov.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 08.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
 Kiểu (Type): BC15 Số (Serial N°): N/A
 Nơi sản xuất (Manufacturer): OHAUS
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): MAX = 15 000 g; d = 0,5 g
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (The Method used): QTTIC 02:2018
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân chuẩn F1
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện KHHCN Xây dựng
 Hoàng Anh Giang

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện KHHCN Xây dựng

Hoàng Anh Giang

Chữ Công Cấn

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	500	500,5	-0,5	0,86
2	1 000	1 001,5	-1,5	0,87
3	2 000	2 002,0	-2,0	0,88
4	5 000	5 002,5	-2,5	0,91
5	10 000	10 003,0	-3,0	0,96
6	15 000	15 004,0	-4,0	1,01

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24	64
Kết thúc	25	65

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
 Người hiệu chuẩn
 (Calibrator by)
 Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2 (N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 08.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vlab264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 09.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Vòng đo lực máy nén CBR
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial N°): 08884
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 50) kN
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0÷111) kN
Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,24 \%$
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Châu Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Số chỉ trên đồng hồ (vạch)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	25	5,606
3	50	11,059
4	75	16,729
5	100	22,197
6	125	27,725
7	150	33,115
8	175	38,768
9	200	44,324
10	225	49,786

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,83 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$
Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation): $F = 0,2213x L + 0,043$
trong đó, F là lực (kN); L là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (vạch), 1 vạch tương ứng 0,01 mm

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 09.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibt.vn - Email: vltst264bt@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 10.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial N°): A 60064
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm
Giá trị độ chia: 0,01 mm
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75 : 2001
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,5 μm
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Cần Công Cần Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 12 μm
Sai số thành phần (Partial error):	
1/10 vòng (circle)	+ 7 μm
1/2 vòng (circle)	+ 8 μm
1 vòng (circle)	+ 9 μm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 11 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	3 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 24°C
Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
U = 5,9 μm, với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 10.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN


BỘ XÂY DỰNG
 Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
 Vietnam Institute for Building Science and Technology
 Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
 Website: www.ibt.vn - Email: vltas204@ibt@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
 (Calibration Certificate)
 SỐ (N°): 11.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ số
 Kiểu (Type): Cơ Số (Serial N°): 22088410
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm
 Giá trị độ chia: 0,01 mm
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75 : 2001
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ số: UDT-2
 - Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,5 μm
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 TUQ, Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
 TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

 Chu Công Cảnh

 Hoàng Anh Giảng


Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
 (Calibration results)


Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 14 μm
Sai số thành phần (Partial error):	- 5 μm
1/10 vòng (circle)	+ 7 μm
1/2 vòng (circle)	+ 9 μm
1 vòng (circle)	+ 9 μm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 11 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	3 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm



Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 22°C
 Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
 Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
 U = 5,9 μm, với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
 Người hiệu chuẩn
 (Calibrator-by)

 Nguyễn Đức Lương

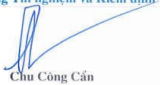

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 11.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Date)
 Trang: 2/2 (N° of pages) BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

 **BỘ XÂY DỰNG**
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.khst.vn - Email: vksst264bvt@gmail.com

  **GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**
(Calibration Certificate)
Số (N°): 12.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): Cờ Số (Serial N°): B 144283
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm
Giá trị độ chia: 0,01 mm
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75 : 2001
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,5 µm
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định: **Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD**
 
Chu Công Cảnh **Hồng-Anh Giang**


Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) **BM-19.03**

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 14 µm
Sai số thành phần (Partial error):	- 6 µm
1/10 vòng (circle)	+ 7 µm
1/2 vòng (circle)	+ 8 µm
1 vòng (circle)	+ 10 µm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 11 µm
Độ hồi sai (Retrace error)	4 µm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 µm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 24°C
Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
U = 5,9 µm, với K = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator-by)

Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 12.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) **BM-19.03**

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.khst.vn - Email: vllst2641st@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 13.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): Cỡ Số (Serial N°): B 139241
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm
Giá trị độ chia: 0,01 mm
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75 : 2001
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,5 μm
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Chu Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 10 μm
Sai số thành phần (Partial error):	
1/10 vòng (circle)	+ 6 μm
1/2 vòng (circle)	+ 7 μm
1 vòng (circle)	+ 7 μm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 9 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	3 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 24°C
Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
U = 5,9 μm, với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrator by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 13.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.bxd.vn - Email: vilsst2641st@gmail.com




GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

SỐ (N°): 14.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial N°): A 59309

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm
Giá trị độ chia: 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang

Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75 : 2001

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,5 µm
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định **Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD**



Chu Công Cảnh



Hương Anh Giảng


Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 11 µm
Sai số thành phần (Partial error):	+ 5 µm
1/10 vòng (circle)	+ 7 µm
1/2 vòng (circle)	+ 8 µm
1 vòng (circle)	+ 8 µm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 9 µm
Độ hồi sai (Retrace error)	2 µm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 µm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 24°C
Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
U = 5,9 µm, với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2
(N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 14.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vitan204@ibst@gmail.com




GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 15.090.25

Tên phương tiện đo (Object): **Đồng hồ so**
 Kiểu (Type): **Cờ** Số (Serial N°): 00301425
 Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**
 Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 30) mm
 Giá trị độ chia: 0,01 mm
 Cơ sở sử dụng (Customer): **Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang**
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 75 : 2001**
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2
 - Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,5 \mu\text{m}$
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**
 Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
 (See the calibration results on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định **Hoàng Anh Khang**
 Chu Công Cảnh
 Không được sao chép rồi các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)
 Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 13 μm
Sai số thành phần (Partial error):	- 6 μm
1/10 vòng (circle)	+ 7 μm
1/2 vòng (circle)	+ 9 μm
1 vòng (circle)	+ 10 μm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 12 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	3 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 24°C
 Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH
 Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):
 $U = 5,9 \mu\text{m}$, với $k = 2$, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 15.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vlab264tsk@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N^o): 16.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế chỉ thị hiện số của lò nung
Kiểu (Type): SX₁-2,5-12 Số (Serial N^o): 0686
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
Phạm vi đo: (10 ± 1 000)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Châu Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N^o of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
100	103,0	100,6	-2,4
300	304,0	300,7	-3,3
600	606,0	600,9	-5,1

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,6 °C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrated by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N^o): 16.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N^o of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vlab264bat@gmail.com




GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N^o): 17.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế chỉ thị hiển số của tủ sấy
 Kiểu (Type): 101-2A Số (Serial N^o): 33519
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
 Phạm vi đo: (10 ÷ 300)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 1°C
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
 Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
 - Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


 Chu Công Cảnh


 Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N^o of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
50	51,0	50,0	-1,0
100	102,0	100,6	-1,4
150	153,0	150,6	-2,4

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
 Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,2 °C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrated by)

 Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N^o): 17.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N^o of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

 **BỘ XÂY DỰNG**
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vltas264bitst@gmail.com

 **GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**
(Calibration Certificate)
Số (N^o): 18.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế chỉ thị hiển kim của tủ sấy
Kiểu (Type): 101-2 Số (Serial N^o): 487P
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
Phạm vi hoạt động: (10 + 300)°C, độ chia: 10°C/vạch
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 **Chu Công Cảnh**
 **Hoàng Anh Giang**

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N^o of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
48	50,0	48,1	-1,9
107	110,0	107,6	-2,4
196	200,0	196,8	-3,2

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,7 °C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N^o): 18.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated)

Trang: 2/2 (N^o of pages) BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

	BỘ XÂY DỰNG Ministry of Construction VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG Vietnam Institute for Building Science and Technology Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội Website: www.vkcn.vn - Email: vkcn2004@tnt.com
GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM (Measurement & Testing Certificate) Số (N°): 19.090.25	
Tên phương tiện đo (Object): Máy quay ly tâm chiết nhựa	
Kiểu (Type): N/A	Số (Serial N°): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Tốc độ quay: 3 000 (vòng/phút)	
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang	
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa	
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp	
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đồng hồ bấm giây	
Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the measurement results on the next page)	
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026	
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng	
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định	Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 Chu Công Cảnh	 Hoàng Anh Giang
Trang: 1/2 (N° of pages)	Không được sao chép rải các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)
	BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM (Measurement & Testing results)	
Tốc độ quay: 2 998 (vòng/phút)	
Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2)°C	
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025	
Người thực hiện	
 Nguyễn Đức Lương	
Trang: 2/2 (N° of pages)	Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to Certificate N°): 19.090.25 Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated)
	BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

 **BỘ XÂY DỰNG**
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vias264bst@gmail.com

 **GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**
(Calibration Certificate)
Số (N°): 20.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế chi thị hiện số của bể ổn nhiệt
Kiểu (Type): HH-6 Số (Serial N°): 2103024
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
Phạm vi đo: (10 ÷ 100)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TUQ, Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 
Chu Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
50	51,0	50,07	-0,93
60	62,0	60,07	-1,93
70	72,0	70,09	-1,91

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,4 °C


Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 20.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03


Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibt.vn - Email: vltas264bat@gmail.com




GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 22.090.25


Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế chỉ thị hiện số của thiết bị đo kim lún nhựa
 Kiểu (Type): IV-2000 Số (Serial N^o): 4597
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
 Phạm vi đo: (10 ± 100)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 0,1°C
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
 Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
 - Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)


Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TU.QU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện Chứng nhận Kết cấu CTXD



Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
50	50,4	50,07	-0,33
60	60,5	60,07	-0,43
70	70,7	70,08	-0,62

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
 Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,6 °C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrated by)

 Nguyễn Đức Lương

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing Certificate)

SỐ (N°): 23.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Máy đếm mẫu Marshall
Kiểu (Type): ZMJ - IIA Số (Serial N°): 233103
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Tốc độ đếm: 60 (lần/phút)
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đồng hồ bấm giây, thước kẹp, cân điện tử
Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau
(See the measurement results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Chu Công Cán



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N° of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing results)

- Tốc độ đếm: 60 (lần/phút)
Khối lượng chày: 4.535 g
Đường kính chày: 98,5 mm
*Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2)°C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người thực hiện

Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2
(N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to Certificate N°): 23.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vian264@ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 24.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Kịch thủy lực
Kiểu (Type): MHB-20 Số (Serial N°): 01
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Phạm vi hoạt động: (0 ÷ 200) kN
Đồng hồ đo áp suất: (0 ÷ 800) kg/cm²; độ chia: 20 kg/cm²
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 01 : 2016
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0 ÷ 222,5) kN
Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (kg/cm ²)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	100	24,32
3	160	39,61
4	220	54,45
5	280	70,09
6	340	85,32
7	400	101,12
8	460	115,84
9	520	131,09
10	580	146,34
11	640	161,56
12	700	177,29
13	760	192,14

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,79 %, k = 2, mức tin cậy P = 95%
Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):
F = 0,2539 x P - 0,8285 trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (kg/cm²).

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrated by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 24.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vian264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 25.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Kịch thủy lực
Kiểu (Type): MHB-20 Số (Serial N°): 02
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Phạm vi hoạt động: (0 ÷ 200) kN
Đồng hồ đo áp suất: (0 ÷ 800) kg/cm²; độ chia: 20 kg/cm²
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 01 : 2016
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0÷222,5) kN
Bộ hiển thị COOPER Model DF1 4215
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cảnh Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (kg/cm ²)	Lực đo được (kN)
1	0	0,0
2	100	24,46
3	160	40,29
4	220	55,74
5	280	71,15
6	340	86,23
7	400	102,19
8	460	116,37
9	520	132,22
10	580	147,57
11	640	163,89
12	700	178,56
13	760	194,25

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,93 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%
Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):
F = 0,2561 x P - 0,6462 trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (kg/cm²).

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn
(Calibrated by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 25.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

Trang: 2/2 (N° of pages)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing Certificate)

SỐ (N°): 26.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Máy mài mòn Los Angeles
Kiểu (Type): N/A Số (Serial N°): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Tiêu chuẩn ASTM C131, AASHTO T96
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thước cặp, đồng hồ bấm giây
Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giảng

Trang: 1/2 (N° of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng

BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing results)

- Tốc độ quay: 32 (vòng/phút)
Đường kính bi: 45 (mm)
Trọng lượng bi: 430 gam
Đường kính trong thùng chứa mẫu: 715 mm
Chiều dài trong thùng chứa mẫu: 510 mm

*Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2)°C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Người thực hiện

Signature of Nguyễn Đức Lương

Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2 (N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to Certificate N°): 26.090.25

Ngày 05 tháng 8 năm 2025

(Dated)

BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 Phố Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vlab264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 27.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế điện tử
Kiểu (Type): TM-905A Số (Serial N°): 2002605
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
Phạm vi đo: (5 ÷ 99,9)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 0,1°C
Phạm vi đo: (100 ÷ 300)°C, độ phân giải bộ chỉ thị: 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 138 : 2004
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the calibration results on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
Ngày 05 tháng 8 năm 2025
TU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
Chu Công Cán Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

Trang: 1/2 (N° of pages) BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)


Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
50	50,3	50,1	-0,2
150	153,0	150,7	-2,3
250	254,0	250,6	-3,4

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,0 °C



Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
Người hiệu chuẩn (Calibrated by)
Nguyễn Đức Lương

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 27.090.25
Ngày 05 tháng 8 năm 2025 (Dated) BM-19.03

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vhas204bit@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (N°): 28.090.25

Tên phương tiện đo (Object): Nhiệt kế kim loại
 Kiểu (Type): Hiên kim S_S (Serial N°): N/A
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Hàn Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Technical Specifications):
 Phạm vi đo: (5 + 150)°C, độ chia: 1,5°C/ vạch
 Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Xây dựng Gia Lộc Khang
 Địa điểm thực hiện (The Place): 84 Hòa Bình, tổ dân phố Tân Sơn 2, phường Báo An, tỉnh Khánh Hòa
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 138 : 2004
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S
 Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)
 - Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,1 °C
 - Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 8 - 2026
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025

TU. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD
 
 Chu Công Cẩn Hoàng Anh Giang


Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
 (The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Vi trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chính (°C)
49	50,0	49,1	-0,9
100	101,5	100,5	-1,0
138	140,0	138,7	-1,3

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
 Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 1,4 °C

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025
 Người hiệu chuẩn
 (Calibrated by)

 Nguyễn Đức Lương

Trang: 2/2
(N° of pages)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to Certificate N°): 28.090.25
 Ngày 05 tháng 8 năm 2025
 (Dated)

BM-19.03

